

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 (đợt 1)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của các cơ quan, đơn vị do thành lập mới Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nội vụ; Sở Dân tộc và Tôn giáo; bổ sung nhiệm vụ phát sinh của Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 (đợt 1) do bổ sung nhiệm vụ phát sinh của Sở Y tế cho các đơn vị trực thuộc như sau:

Tổng số: 64.824.000.000 đồng (Sáu mươi tư tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu đồng chẵn). Chi tiết theo phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán điều chỉnh chi ngân sách nhà nước được giao, các đơn vị lập 04 phiếu phân bổ dự toán gửi về Sở Y tế làm căn cứ nhập Tabmis và triển khai thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành; kèm theo các tài liệu:

- (1) Bảng chi tiết phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025;
- (2) Bảng thuyết minh dự toán;
- (3) Bảng đăng ký lương;
- (4) Danh sách lương tháng 3/2025.

Điều 3. Các Ông (bà): Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng ban chức năng của Sở Y tế và Thủ trưởng đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Cổng TTĐT SYT (C/khai)
- Sở Tài chính;
- KBNN giao dịch;
- Thủ trưởng cơ quan VP Sở;
- Lưu: VT, KHTC3.




GIÁM ĐỐC



Phụ biểu

CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN BỔ SUNG NĂM 2025 (ĐỢT I)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Số dự toán đã giao theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT	Số dự toán giao bổ sung đợt này	Số dự toán sau bổ sung	Ghi chú
	Tổng số	16.053.000.000	64.824.000.000	80.877.000.000	
A	Kinh phí chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước (Loại 340)	13.611.000.000	7.214.000.000	20.825.000.000	
I	Kinh phí tự chủ	11.373.000.000	5.018.000.000	16.391.000.000	
1	Văn phòng Sở Y tế	8.457.000.000	4.307.000.000	12.764.000.000	
2	Chi cục Dân số	2.916.000.000	711.000.000	3.627.000.000	
II	Kinh phí không tự chủ	2.238.000.000	2.196.000.000	4.434.000.000	
1.1	Văn phòng Sở Y tế	2.121.000.000	2.155.000.000	4.276.000.000	
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ-CP	687.000.000	705.000.000	1.392.000.000	
-	Kinh phí thanh tra kiểm tra, chỉ đạo tuyến và chuyên môn nghiệp vụ	750.000.000	0	750.000.000	
-	Kinh phí bảo trì bảo dưỡng hệ thống giao ban trực tuyến; triển khai nền tảng hồ sơ sức khỏe và khám chữa bệnh từ xa; cước gửi hạn chứng thư bảo mật trang thông tin điện tử; cước đường truyền phục vụ hệ thống trực tuyến toàn ngành (đường truyền Leasedline; MCU Cloud); bản quyền bảo vệ an toàn thông tin cho hệ thống CNTT	111.000.000	0	111.000.000	
-	Khác (Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra, mua phần mềm kế toán tổng hợp toàn ngành, kinh phí tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2, kinh phí phục vụ công tác tuyên dụng thi tuyển, in giấy khen, khung giấy khen, thi tuyển chức danh lãnh đạo, nội dung khác ...)	246.000.000	0	246.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP 11/11/2024;	327.000.000	246.000.000	573.000.000	
-	Nhiệm vụ chi thuộc quản lý hành chính	0	1.204.000.000	1.204.000.000	
1.2	Chi cục Dân số	117.000.000	41.000.000	158.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP 11/11/2024;	117.000.000	41.000.000	158.000.000	

TT	Đơn vị	Số dự toán đã giao theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT	Số dự toán giao bổ sung đợt này	Số dự toán sau bổ sung	Ghi chú
B	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Loại 370)	0	49.803.000.000	49.803.000.000	
I	Kinh phí tự chủ	0	36.907.000.000	36.907.000.000	
1	Cơ sở Bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	0	16.149.000.000	16.149.000.000	Dã bao gồm dự toán tháng 01,02/2025
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội	0	16.284.000.000	16.284.000.000	Dã bao gồm dự toán tháng 01,02/2025
3	Trung tâm Công tác xã hội	0	4.474.000.000	4.474.000.000	Dã bao gồm dự toán tháng 01,02/2025
II	Kinh phí không tự chủ	0	12.896.000.000	12.896.000.000	
*	Số giao đầu năm	0	12.764.500.000	12.764.500.000	
1	Văn phòng Sở Y tế	0	4.240.260.000	4.240.260.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Chương trình	0	4.240.260.000	4.240.260.000	
2	Chi cục Dân số	0	950.000.000	950.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Chương trình	0	950.000.000	950.000.000	
3	Cơ sở Bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	0	2.175.000.000	2.175.000.000	
-	Kinh phí không tự chủ khác: hoạt động bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoạt động xã hội)	0	838.000.000	838.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP11/11/2024;	0	49.000.000	49.000.000	
-	Kinh phí mua phương tiện phục vụ công tác chung	0	969.000.000	969.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Chương trình	0	319.000.000	319.000.000	
4	Trung tâm Bảo trợ xã hội	0	258.740.000	258.740.000	
-	Kinh phí không tự chủ khác: hoạt động bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoạt động xã hội)	0	150.000.000	150.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Chương trình	0	108.740.000	108.740.000	
5	Trung tâm Công tác xã hội	0	5.140.500.000	5.140.500.000	
-	Kinh phí không tự chủ khác: hoạt động bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoạt động xã hội)	0	1.644.000.000	1.644.000.000	

TT	Đơn vị	Số dự toán đã giao theo Quyết định số 2369/QĐ-SYT	Số dự toán giao bổ sung đợt này	Số dự toán sau bổ sung	Ghi chú
-	Kinh phí hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	0	287.000.000	287.000.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Chương trình	0	2.998.500.000	2.998.500.000	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP 11/11/2024	0	211.000.000	211.000.000	
*	Số giao bổ sung	0	131.500.000	131.500.000	
1	Cơ sở Bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	0	61.000.000	61.000.000	
-	Kinh phí quà tết bổ sung cho đối tượng khác	0	61.000.000	61.000.000	
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội	0	70.500.000	70.500.000	
-	Kinh phí quà tết bổ sung cho đối tượng khác	0	70.500.000	70.500.000	
C	Kinh phí sự nghiệp Y tế - Dân số	2.442.000.000	7.807.000.000	10.249.000.000	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	2.442.000.000	7.807.000.000	10.249.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ khám chữa bệnh lưu động cho nhân dân vùng sâu vùng xa	300.000.000		300.000.000	
-	Kinh phí công nghệ thông tin	2.142.000.000		2.142.000.000	
-	Kinh phí để phục vụ công tác khám sức khỏe cán bộ	0	7.407.000.000	7.407.000.000	
-	Chi phí chuyển đổi và lưu trữ dữ liệu khám chữa bệnh	0	400.000.000	400.000.000	

Ghi chú:

(1) Đối với kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công: Đơn vị thực hiện theo đúng quy định của Luật giá hiện hành.

(2) Đối với Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP 11/11/2024: Đơn vị thực hiện chi trả tiền thưởng đối với viên chức hưởng lương từ ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(3) Đối với kinh phí mua sắm, sửa chữa: Thực hiện theo các quy định của Luật đấu thầu và các quy định hiện hành.

Đơn vị: Sở Y tế Quảng Ninh
Chương: 423

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-SYT ngày 15/5/2025 của Sở Y tế Quảng Ninh)
Dùng cho các Sở, cơ quan thuộc cấp tỉnh (Phòng, cơ quan thuộc cấp huyện) báo cáo Sở Tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Cơ sở Bảo trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trung tâm Bảo trợ xã hội	Trung tâm Công tác xã hội
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	64.824.000.000	10.702.260.000	1.702.000.000	7.807.000.000	18.385.000.000	16.613.240.000	9.614.500.000
1	Chi quản lý hành chính	7.214.000.000	6.462.000.000	752.000.000	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chu đơn vị quản lý nhà nước	5.018.000.000	4.307.000.000	711.000.000	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.196.000.000	2.155.000.000	41.000.000	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Cơ sở Bảo trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trung tâm Bảo trợ xã hội	Trung tâm Công tác xã hội
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ-CP	705.000.000	705.000.000	0	0	0	0	0
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 11/11/2024:	287.000.000	246.000.000	41.000.000	0	0	0	0
-	Nhiệm vụ chỉ thuộc quản lý hành chính	1.204.000.000	1.204.000.000	0	0	0	0	0
2	Kinh phí chi đảm bảo xã hội	49.803.000.000	4.240.260.000	950.000.000	0	18.385.000.000	16.613.240.000	9.614.500.000
2.1	Kinh phí tự chủ	36.907.000.000	0	0	0	16.149.000.000	16.284.000.000	4.474.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.896.000.000	4.240.260.000	950.000.000	0	2.236.000.000	329.240.000	5.140.500.000
-	Kinh phí hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	287.000.000	0	0	0	0	0	287.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 11/11/2024:	260.000.000	0	0	0	49.000.000	0	211.000.000
-	Kinh phí không tự chủ khác: hoạt động bao trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, phục vụ người có công, hoạt động xã hội	2.632.000.000	0	0	0	838.000.000	150.000.000	1.644.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Cơ sở Bảo trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trung tâm Bảo trợ xã hội	Trung tâm Công tác xã hội
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Chương trình	8.616.500.000	4.240.260.000	950.000.000	0	319.000.000	108.740.000	2.998.500.000
+	Kinh phí đảm bảo xã hội tập trung và quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội	1.287.000.000	1.287.000.000	0	0	0	0	0
+	Chương trình trợ giúp người khuyết tật	452.000.000	217.260.000	0	0	35.000.000	45.740.000	154.000.000
+	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh	3.058.000.000	432.000.000	950.000.000	0	259.000.000	0	1.417.000.000
+	Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh)	759.000.000	0	0	0	0	0	759.000.000
+	Chương trình phát triển công tác xã hội (Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh)	395.000.000	361.000.000	0	0	33.000.000	0	0
+	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng (Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh)	469.000.000	162.000.000	0	0	25.000.000	0	282.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Cơ sở Bảo trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trung tâm Bảo trợ xã hội	Trung tâm Công tác xã hội
1	2	3	4	5	6	7	8	9
+	Chương trình hành động quốc gia vì người cao tuổi (Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)	349.000.000	361.000.000	0	0	0	33.000.000	0
+	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội (Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh)	1.802.500.000	1.495.000.000	0	0	0	0	307.500.000
	<i>Chương trình phòng, chống ma túy</i>	<i>31.500.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>31.500.000</i>
	<i>Chương trình phòng, chống mại dâm</i>	<i>1.186.000.000</i>	<i>1.186.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Chương trình phòng, chống mua bán người</i>	<i>585.000.000</i>	<i>309.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>276.000.000</i>
-	Kinh phí mua phương tiện phục vụ công tác chung	969.000.000	0	0	0	969.000.000	0	0
-	Kinh phí quà tết bổ sung cho đối tượng khác	131.500.000	0	0	0	61.000.000	70.500.000	0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.807.000.000	0	0	7.807.000.000	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.807.000.000	0	0	7.807.000.000	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Cơ sở Bảo trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trung tâm Bảo trợ xã hội	Trung tâm Công tác xã hội
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Kinh phí để phục vụ công tác khám sức khỏe cán bộ	7.407.000.000	0	0	7.407.000.000	0	0	0
-	Chi phí chuyển đổi và lưu trữ dữ liệu khám chữa bệnh	400.000.000	0	0	400.000.000	0	0	0

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-SYT ngày 15/5/2025 của Sở Y tế Quảng Ninh)

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ

Mã số QHNS: 1043525

Mã KBNN nơi giao dịch: 2826

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)	10.702.260.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 341)	6.462.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.307.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.155.000.000
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ-CP	705.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 11/11/2024	246.000.000
-	Nhiệm vụ chi thuộc quản lý hành chính	1.204.000.000
2	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Loại 370)	4.240.260.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.240.260.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Chương trình	4.240.260.000
+	Kinh phí đảm bảo xã hội tập trung và quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội	1.287.000.000
+	Chương trình trợ giúp người khuyết tật	217.260.000
+	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh	432.000.000
+	Chương trình phát triển công tác xã hội (Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh)	286.000.000
+	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng (Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh)	162.000.000
+	Chương trình hành động quốc gia vì người cao tuổi (Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)	361.000.000
+	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội (Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh)	1.495.000.000

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-SYT ngày 15/5/2025 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: CHI CỤC DÂN SỐ****Mã số QHNS: 1081938****Mã KBNN nơi giao dịch: 2826***Đơn vị: Đồng*

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)	1.702.000.000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 341)	752.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	711.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	41.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 11/11/2024	41.000.000
2	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Loại 370)	950.000.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	950.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Chương trình (Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh)	950.000.000

Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-SYT ngày 15/5/2025 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH****Mã số QHNS: 1017339****Mã KBNN nơi giao dịch: 2826***Đơn vị tính: Đồng*

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)	7.807.000.000
1	Chi quản lý hành chính	0
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7.807.000.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	7.807.000.000
-	Kinh phí phục vụ công tác khám sức khỏe cán bộ	7.407.000.000
-	Chi phí chuyển đổi và lưu trữ dữ liệu khám chữa bệnh	400.000.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-SYT ngày 15/5/2025 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: CƠ SỞ BẢO TRỢ CHĂM SÓC TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT****Mã số QHNS: 1127826****Mã KBNN nơi giao dịch: 2826***Đơn vị: Đồng*

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)	18.385.000.000
1	Chi quản lý hành chính	0
2	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Loại 370)	18.385.000.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.149.000.000
-	Kinh phí tự chủ theo biên chế (đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ tại ngân sách tỉnh)	1.104.000.000
-	Kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công	15.045.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.236.000.000
-	Kinh phí không tự chủ khác: hoạt động bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, phục vụ người có công, hoạt động xã hội	838.000.000
-	Kinh phí mua phương tiện phục vụ công tác chung	969.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	49.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Đề án, Chương trình	319.000.000
+	Chương trình trợ giúp người khuyết tật	35.000.000
+	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh	259.000.000
+	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng (Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh)	25.000.000
-	Kinh phí quà tết bổ sung cho đối tượng khác	61.000.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-SYT ngày 15/5/2025 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM BẢO TRỢ XÃ HỘI****Mã số QHNS: 1039091****Mã KBNN nơi giao dịch: 2812***Đơn vị: Đồng*

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)	16.613.240.000
1	Chi quản lý hành chính	0
2	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Loại 370)	16.613.240.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	16.284.000.000
-	Kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công	16.284.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	329.240.000
-	Kinh phí không tự chủ khác: hoạt động bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, phục vụ người có công, hoạt động xã hội	150.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Đề án, Chương trình	75.740.000
+	Chương trình trợ giúp người khuyết tật	45.740.000
+	Chương trình hành động quốc gia vì người cao tuổi (Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)	33.000.000
+	Chương trình phát triển công tác xã hội (Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh)	30.000.000
-	Kinh phí quà tết bổ sung cho đối tượng khác	70.500.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 981/QĐ-SYT ngày 15/5/2025 của Sở Y tế Quảng Ninh)***ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM CÔNG TÁC XÃ HỘI****Mã số QHNS: 1104340****Mã KBNN nơi giao dịch: 2826***Đơn vị: Đồng*

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2)	9.614.500.000
1	Chi quản lý hành chính	0
2	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Loại 370)	9.614.500.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.474.000.000
-	Kinh phí tự chủ theo biên chế (đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ tại ngân sách tỉnh)	4.474.000.000
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.140.500.000
-	Kinh phí không tự chủ khác: hoạt động bảo trợ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, phục vụ người có công, hoạt động xã hội	1.644.000.000
-	Kinh phí hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	287.000.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	211.000.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kế hoạch, Đề án, Chương trình	2.998.500.000
+	Chương trình trợ giúp người khuyết tật	154.000.000
+	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh	1.417.000.000
+	Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh)	759.000.000
+	Chương trình phát triển công tác xã hội (Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh)	79.000.000
+	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng (Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh)	282.000.000
+	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội (Nghị quyết số 314/2020/NQ- HĐND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh)	307.500.000

